

Số: 2893/QĐ-UBND

Hưng Yên, ngày 30 tháng 11 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Văn Lâm

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 2254/QĐ-UBND ngày 28/11/2013 về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Văn Giang; số 1293/QĐ-UBND ngày 06/6/2018 về việc phân bổ các chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất tỉnh Hưng Yên đến năm 2020 cho các huyện, thành phố,

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 864/TT-STNMT ngày 16/11/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Văn Lâm với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.863,56	51,35	2.526,00		2.526,60	33,58
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.951,11	39,22	1.880,59		1.880,59	24,99
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2.950,93	39,22	1.880,59		1.880,59	24,99
1.2	Đất trồng cây hàng năm	HNK	138,67	1,84	24,12		24,12	0,32

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	khác							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	391,88	5,21	254,95		254,95	3,39
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	202,89	2,70	160,83		160,83	2,14
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	179,01	2,38		206,11	206,11	2,74
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.641,48	48,40	4.997,39		4.997,39	66,42
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,41	0,01	1,61		1,61	0,02
2.2	Đất an ninh	CAN	2,20	0,03	5,75		5,75	0,08
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	316,36	4,20	560,10		560,10	7,44
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	223,44	2,97	391,98		391,98	5,21
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,36	0,10	53,03		53,03	0,70
2.7	Đất cơ sở SXKD PNN	SKC	529,45	7,04	708,36		708,36	9,41
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.266,79	16,84	1.631,54	-3,40	1.628,14	21,64
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,95	0,04	13,22		13,22	0,18
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	14,02	0,19	34,70		34,70	0,46
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	713,25	9,48	753,72		753,72	10,02
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	128,94	1,71	406,94		406,94	5,41
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,39	0,15	12,63	+3,40	16,03	0,21
2.16	Đất xd trụ sở của tổ chức SN	DTS	0,22	0,00	0,71		0,71	0,01
2.17	Đất cơ sở tôn giáo	TON	22,81	0,30	26,44		26,44	0,35
2.18	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	86,56	1,15	90,40		90,40	1,20
2.19	Đất SXVLXD, làm đồ gốm	SKX	22,50	0,30		36,57	36,57	0,49
2.20	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,64	0,09		9,31	9,31	0,12
2.21	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,16	0,00		3,46	3,46	0,05
2.22	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	15,69	0,21		18,71	18,71	0,25
2.23	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	113,07	1,50		112,43	112,43	1,49
2.24	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	156,25	2,08		125,48	125,48	1,67
2.25	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,02	0,01		0,30	0,30	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	18,95	0,25	0		0	0,00

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phần theo đơn vị hành chính xã (ha)											
				TT Như Quỳnh	Lạc Đạo	Chi Đạo	Đại Đông	Việt Hưng	Tân Quang	Đình Dù	Minh Hải	Lương Tài	Trung Trác	Lạc Hồng	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.354,89	117,63	120,21	108,20	202,74	40,28	149,17	62,16	335,61	43,85	49,80	125,24	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.040,54	44,62	106,15	97,71	187,16	30,51	27,29	53,19	300,36	38,04	35,89	119,62	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LU/C/PNN	1.040,49	44,62	106,15	97,71	187,16	30,51	27,29	53,19	300,36	38,04	35,89	119,57	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	114,56	57,41	1,59	3,67			35,43	2,27	0,43	1,73	10,29	1,74	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	147,91	10,95	6,46	5,28	13,30	6,17	79,77	2,86	15,07	2,60	3,37	2,08	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	42,06	4,40	5,98	0,82	1,25	3,59	1,03	3,83	17,89	1,47	0,24	1,56	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	9,82	0,25	0,03	0,72	1,03	0,01	5,65	0,01	1,86	0,01	0,01	0,24	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		36,47		6,87	1,40	4,30	4,50		2,72	10,18		6,50		
	<i>Trong đó:</i>														
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN													
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS													
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	29,97		6,87	1,40	4,30	4,50		2,72	10,18				
2.4	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	6,50										6,50		
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	30,92	7,22	2,45	0,22		0,58	9,79	2,03	7,64		0,64	0,35	

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính xã (ha)										
				TT Như Quỳnh	Lạc Đạo	Chi Đạo	Đại Đồng	Việt Hưng	Tân Quang	Đình Dù	Minh Hải	Lương Tài	Trung Trác	Lạc Hồng
1	Đất nông nghiệp	NNP	17,30	12,31	0,1	0,6		2,44	0,08	0,17	0,05	1,06	0,07	0,42
1.1	Đất trồng lúa	LUA												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK												
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17,3	12,31	0,10	0,60		2,44	0,08	0,17	0,05	1,06	0,07	0,42
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS												
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH												
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,65	0,30		0,99		0,01	0,35					
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,35			0,99		0,01	0,35					
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,30	0,30										

✍

(Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/10.000; Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Văn Lâm) *ng*

Điều 2. Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Văn Lâm với các chi tiêu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính xã (ha)													
				TT Như Quỳnh	Lạc Đạo	Chi Đạo	Đại Đồng	Việt Hưng	Tân Quang	Đình Dù	Minh Hải	Lương Tài	Trung Trác	Lạc Hồng			
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.302,69	214,02	324,90	297,92	397,34	491,72	159,27	202,82	418,92	568,20	61,22	166,36			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.439,00	61,21	257,19	226,25	329,43	413,83	14,74	159,58	348,08	478,19	20,11	130,39			
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2.439,00	61,21	257,19	226,25	329,43	413,83	14,74	159,58	348,08	478,19	20,11	130,39			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	101,79	55,74	1,96	3,44	0,15	0,02	22,75	2,61	0,92	2,74	9,93	1,53			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	383,13	79,74	32,93	35,95	16,40	19,44	89,44	12,02	21,43	45,91	16,07	13,80			
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	190,19	12,04	13,24	24,28	20,02	30,34	7,76	17,60	20,74	31,80	3,13	9,24			
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	188,58	5,29	19,58	8,00	31,34	28,09	24,58	11,01	27,75	9,56	11,98	11,40			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.204,58	477,80	538,05	304,48	420,43	295,23	442,83	244,20	373,51	320,81	431,06	356,18			
2.1	Đất quốc phòng	QQP	1,61	1,29						0,32							
2.2	Đất an ninh	CAN	2,20	1,18						0,65				0,37			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	415,87		85,53						81,54		45,21	203,59			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	390,29	11,62	52,00	82,32	48,66		183,38		12,31						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	49,55	6,85	6,28	3,89	13,24	1,20	4,46	1,38	2,45	3,96	4,14	1,70			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	622,30	108,45	117,21	42,03	26,87	1,73	28,14	53,35	52,53	1,71	168,10	22,18			
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.252,06	124,45	133,43	87,18	143,05	173,81	73,00	76,22	111,50	175,39	96,31	57,72			
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,95		0,03			2,82	0,09					0,01			

Ku

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính xã (ha)														
				TT Như Quỳnh	Lạc Đạo	Chi Đạo	Đại Đông	Việt Hưng	Tân Quang	Đình Dù	Mình Hải	Lương Tài	Trung Trác	Lạc Hồng				
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	14,06	1,20	0,15	0,14	10,43	0,20	0,23	0,69	0,15	0,73	0,10	0,04				
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	791,20		113,69	61,97	100,96	69,94	99,36	75,89	70,59	51,61	85,13	62,06				
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	217,83	178,93					4,78	15,12	19,00							
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,42	0,66	0,51	1,50	1,50	0,32	0,24	2,99	0,58	0,16	3,28	0,68				
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,22	0,06		0,07				0,04				0,05				
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON	39,81	1,37	2,56	0,69	24,08	4,02		1,53	1,06	1,17	1,98	1,35				
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	87,61	7,47	9,47	15,09	9,61	10,39	4,09	6,34	4,64	13,63	4,66	2,22				
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	23,95	0,04	0,66		3,33		0,22	0,03	1,59	13,05	5,03					
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,69	1,41	0,65	0,70	1,85	0,38	1,11	0,36	0,26	0,60	0,65	0,72				
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,76	0,16						0,60								
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	18,19	4,38	0,32	0,45	4,27	0,48	4,79	1,41	0,75	0,42	0,83	0,09				
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	112,98	15,42	4,75		10,99	6,78	28,34		10,82	19,23	14,73	1,92				
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	139,40	12,77	10,81	8,45	21,59	23,16	10,27	7,20	3,74	39,15	0,78	1,48				
2.23	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,63	0,09					0,33	0,08			0,13					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	16,72	12,38	0,10			2,44	0,08	0,17		1,06	0,07	0,42				

ng

K

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính xã (ha)										
				TT Như Quỳnh	Lạc Đạo	Chi Đạo	Dại Đông	Việt Hưng	Tân Quang	Đình Dù	Mình Hải	Lương Tài	Tưng Trắc	Lạc Hồng
1	Đất nông nghiệp	NNP	502,29	55,45	93,73	83,35	65,37	6,32	53,80	27,17	89,47	7,34	11,10	9,19
1.1	Đất trồng lúa	LUA	454,30	39,48	88,69	83,04	63,69	4,95	36,37	25,67	88,64	7,28	7,36	9,13
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	454,30	39,48	88,69	83,04	63,69	4,95	36,37	25,67	88,64	7,28	7,36	9,13
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	33,76	13,38	0,97	0,30			15,66				3,45	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,54	0,16	0,25		0,01	0,87					0,19	0,06
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,97	2,43	3,82	0,01	1,01	0,50	0,54	1,50		0,06	0,10	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,72			0,66			1,23		0,83			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	50,95	7,60	3,75	1,82	15,99	0,06	3,79	2,51	13,00		0,91	1,52
2.1	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	0,15	0,15										
2.2	Đất phát triển hệ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	27,00	2,92	2,52	1,22	9,66	0,06	1,96	1,04	7,02		0,07	0,53
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,41						0,41					
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	1,75	1,75										
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,58		0,58									
2.6	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	5,59	0,47		0,14	2,66		0,02	0,38	0,98		0,20	0,74
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,50										0,50	
2.8	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,10										0,10	
2.9	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	14,48	1,92	0,65	0,46	3,67		1,40	1,09	5,00		0,04	0,25
2.10	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,39	0,39										

7

Km

ng

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính xã (ha)										
				TT Như Quỳnh	Lạc Đạo	Chi Đạo	Đại Đồng	Việt Hưng	Tân Quang	Đình Dù	Mình Hải	Lương Tài	Trung Trác	Lạc Hồng
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	684,07	68,74	115,50	101,78	104,63	8,32	62,98	34,47	128,41	8,24	21,74	29,26
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	625,22	52,45	109,50	100,64	100,04	6,65	45,20	32,26	126,96	7,88	16,57	27,07
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	625,22	52,45	109,50	100,64	100,04	6,65	45,20	32,26	126,96	7,88	16,57	27,07
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	35,45	13,40	0,97	0,30			15,66				4,58	0,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	6,64	0,36	0,45	0,60	2,68	1,07	0,23	0,20	0,20	0,20	0,39	0,26
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	13,67	2,53	4,58	0,21	1,16	0,60	0,66	2,01	0,42	0,16	0,20	1,14
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	3,09			0,03	0,75		1,23		0,83			0,25
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		12,41				2,23				10,18			
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN												
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS												
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NKH					2,23				10,18			
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS												
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở nông thôn	PKO/OCT	12,41	5,80	0,60	0,10		0,06	1,45	2,03	0,32		0,72	0,35

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính xã (ha)														
				TT Như Quỳnh	Lạc Đạo	Chi Đạo	Đại Đồng	Việt Hưng	Tân Quang	Đình Dù	Mình Hải	Lương Tài	Trung Trác	Lạc Hồng				
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,00															
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,35	0,30								0,05						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,05									0,05						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,30	0,30														

K1

K2

Điều 3. Căn cứ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Văn Lâm được duyệt, UBND huyện Văn Lâm có trách nhiệm:

- Báo cáo Hội đồng nhân dân huyện Văn Lâm theo các chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2018 đã được phê duyệt;

- Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, địa phương có sử dụng đất đảm bảo phù hợp với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Xác định cụ thể diện tích, ranh giới đất trồng lúa ngoài thực địa;

- Quản lý sử dụng đất và thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

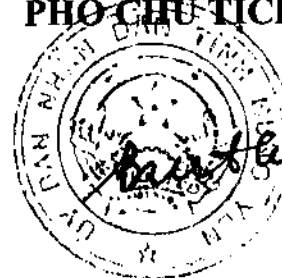
- Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND huyện Văn Lâm; thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *ng*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP;
- Lưu VT; CV: TNMT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Bùi Thế Cử